TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**192**	**118.676,0**	**153.180.000**	**4.874.602**			**8**	**3.183.422**			**1**	**500.000**	**73.814**	**960.000**		**162.771.836**	**5.503.100**	**1.032.100**	**688.200**		**1.000.000**	**385.000**						**8.608.400**	**154.163.436**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	11.446.000	29	20.126,0	25.977.457	974.920			1	440.231								27.392.608	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000						1.405.900	25.986.708	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	10.483.000	26	17.910,0	23.117.174	676.663			1	403.192								24.197.029	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	22.892.129	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	10.483.000	26	17.238,0	22.249.796	651.274			1	403.192								23.304.262	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	21.999.362	
4	HL-04613	Vũ Văn Phái	10.483.000	28	18.573,0	23.972.936	701.712			1	403.192								25.077.840	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	23.772.940	
5	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	10.483.000	30	19.356,0	24.983.586	731.295			1	403.192								26.118.073	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	24.813.173	
6	HL-05307	Trần Quang Tiền	9.797.000	26	17.238,0	22.249.797	651.274			3	1.130.423			1	500.000		960.000		25.491.494	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000						1.232.800	24.258.694	
7	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.609.000	27	8.235,0	10.629.254	487.462									73.814			11.190.530	448.800	84.200	56.100		106.000	55.000						750.100	10.440.430	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**536**	**383.219,9**	**390.056.506**		**17**	**3.472.885**	**1**	**194.500**	**960.000**	**480.000**					**8.000.000**	**403.163.891**	**9.191.400**	**1.724.500**	**1.149.300**	**138.900**	**3.123.800**	**1.155.000**		**3.200.000**	**713.080**			**20.395.980**	**382.767.911**	
8	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.575.000	24	16.746,4	17.045.156												400.000	17.445.156	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	16.655.556	
9	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	5.309.000	20	15.135,0	15.405.009												200.000	15.605.009	424.800	79.700	53.100	4.700	149.000	55.000						766.300	14.838.709	
10	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	5.575.000	27	19.690,0	20.041.270												400.000	20.441.270	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	19.651.670	
11	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.575.000	27	19.822,0	20.175.625												400.000	20.575.625	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	19.786.025	
12	HL-01461	Ôn Vi Hiền	5.309.000	25	14.304,4	14.559.591		2	408.385									400.000	15.367.976	424.800	79.700	53.100		148.100	55.000						760.700	14.607.276	
13	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	5.309.000	27	19.230,2	19.573.268												400.000	19.973.268	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		800.000				1.561.600	18.411.668	
14	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	5.309.000	27	19.387,5	19.733.374												400.000	20.133.374	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		800.000				1.561.600	18.571.774	
15	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	5.309.000	26	18.115,9	18.439.088						320.000						400.000	19.159.088	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000						795.200	18.363.888	
16	HL-02053	Trần Xuân Hùng	5.575.000	30	23.724,8	24.148.051												400.000	24.548.051	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	23.758.451	
17	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.575.000	27	16.225,0	16.514.455												400.000	16.914.455	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			431.717			1.221.317	15.693.138	
18	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.575.000	24	14.944,6	15.211.212		3	643.269									400.000	16.254.481	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.464.881	
19	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.575.000	24	16.033,6	16.319.640												400.000	16.719.640	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.930.040	
20	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.854.000	30	22.953,7	23.363.195						320.000	480.000					400.000	24.563.195	494.000	92.700	61.800	134.200	149.000	55.000						986.700	23.576.495	
21	HL-05331	Vũ Đức Thiện	5.309.000	18	12.760,7	12.988.301		9	1.837.731									200.000	15.026.032	424.800	79.700	53.100		144.700	55.000			281.363			1.038.663	13.987.369	
22	HL-05471	Tạ Văn Vượng	5.309.000	24	16.753,0	17.051.874												400.000	17.451.874	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		800.000				1.561.600	15.890.274	
23	HL-05587	Đỗ Đức Hải	5.309.000	25	16.963,1	17.265.722												400.000	17.665.722	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	16.904.122	
24	HL-05702	Lê Bá Lâm	5.309.000	26	19.382,0	19.727.776						320.000						400.000	20.447.776	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000		800.000				1.595.200	18.852.576	
25	HL-05838	Trần Tiến Đức	5.309.000	27	18.287,5	18.613.750												400.000	19.013.750	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	18.252.150	
26	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	5.309.000	29	24.977,7	25.423.303												400.000	25.823.303	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	25.061.703	
27	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.575.000	25	17.539,5	17.852.405												400.000	18.252.405	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	17.462.805	
28	HL-07468	Nguyễn Viết Thiện	5.057.000	24	20.243,3	20.604.441		3	583.500	1	194.500							400.000	21.782.441	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000						735.100	21.047.341	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.738**	**2.452.113,2**	**2.495.858.947**		**142**	**35.884.656**	**24**	**6.531.270**	**1.600.000**	**2.880.000**					**55.000.000**	**2.597.754.873**	**61.449.100**	**11.528.800**	**7.685.800**	**553.300**	**16.932.400**	**6.380.000**	**5.991.512**	**15.500.000**	**24.848.908**	**6.812.000**	**6.214.000**	**163.895.821**	**2.433.859.052**	
29	HL-01570	Cù Quốc Sơn	6.469.000	6	4.694,0	4.777.741													4.777.741					47.800	55.000	409.683		315.000		286.000	1.113.483	3.664.258	
30	HL-05302	Trần Văn Việt	7.051.000	10	8.200,0	8.346.288												250.000	8.596.288					86.000	55.000	99.000		252.938	338.000		830.938	7.765.350	
31	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	8.108.000	25	22.105,6	22.499.965												500.000	22.999.965	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			372.100			1.427.600	21.572.365	
32	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	8.108.000	27	25.966,6	26.429.845												500.000	26.929.845	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			392.588			1.448.088	25.481.757	
33	HL-00424	Hán Văn Chính	8.108.000	28	29.741,8	30.272.395												500.000	30.772.395	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		800.000	298.000			2.153.500	28.618.895	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-00467	Bùi Văn Nam	8.108.000	27	28.177,6	28.680.290						320.000						500.000	29.500.290	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		2.000.000				3.089.100	26.411.190	
35	HL-00527	Lê Văn Sửu	8.108.000	28	28.315,1	28.820.243												500.000	29.320.243	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			323.276			1.378.776	27.941.467	
36	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	8.108.000	24	22.181,5	22.577.219		3	935.538									500.000	24.012.757	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.957.257	
37	HL-00911	Nguyễn Quang San	8.108.000	24	21.598,5	21.983.818												500.000	22.483.818	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	99.000		278.963			1.433.463	21.050.355	
38	HL-00918	Trần Đình Tiến	7.051.000	23	21.154,1	21.531.490		2	542.385									500.000	22.573.875	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			225.000			1.169.500	21.404.375	
39	HL-01083	Trần Văn Nga	6.469.000	26	20.973,7	21.347.872												500.000	21.847.872	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	20.964.472	
40	HL-01165	Bùi Văn Học	8.108.000	26	23.727,0	24.150.291												500.000	24.650.291	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	23.594.791	
41	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	6.469.000	24	23.089,0	23.500.909												500.000	24.000.909	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000		265.400	624.000		1.871.800	22.129.109	
42	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	7.051.000	23	21.304,8	21.684.878		4	1.084.769									500.000	23.269.647	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000		392.588			1.436.088	21.833.559	
43	HL-01293	Trần Văn Thái	7.051.000	26	23.978,9	24.406.685												500.000	24.906.685	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			375.000		260.000	1.579.500	23.327.185	
44	HL-01327	Mai Văn Đức	7.051.000	25	22.226,6	22.623.123												500.000	23.123.123	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		800.000	500.500		468.000	2.713.000	20.410.123	
45	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	8.108.000	28	28.612,1	29.122.541												500.000	29.622.541	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			408.250			1.463.750	28.158.791	
46	HL-01419	Lường Huy Tới	6.469.000	23	23.362,9	23.779.695		3	746.423									500.000	25.026.118	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			323.276			1.206.676	23.819.442	
47	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	8.108.000	24	24.664,2	25.104.210				7	2.182.923	320.000						500.000	28.107.133	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	27.018.033	
48	HL-01446	Bùi Văn Phất	8.108.000	26	24.614,7	25.053.827		4	1.247.385				480.000					500.000	27.281.212	648.700	121.700	81.100	100.600	149.000	55.000						1.156.100	26.125.112	
49	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	8.108.000	25	28.117,1	28.618.710		4	1.247.385			320.000						500.000	30.686.095	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	29.596.995	
50	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	8.108.000	22	21.113,4	21.490.064		2	623.692									500.000	22.613.756	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	211.683					1.267.183	21.346.573	
51	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	8.108.000	25	24.119,7	24.549.996												500.000	25.049.996	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	23.994.496	
52	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	8.108.000	26	27.299,8	27.786.830												500.000	28.286.830	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	27.231.330	
53	HL-01672	Bùi Quang Tân	7.051.000	25	23.954,7	24.382.053		2	542.385									500.000	25.424.438	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			420.100			1.364.600	24.059.838	
54	HL-01673	Lê Văn Quang	7.051.000	21	18.431,7	18.760.522		6	1.627.154									500.000	20.887.676	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000		395.900	286.000		1.725.400	19.162.276	
55	HL-01676	Cao Văn Dương	6.161.000	26	20.612,9	20.980.635												500.000	21.480.635	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			438.538			1.289.638	20.190.997	
56	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	6.469.000	22	21.278,4	21.658.008		3	746.423									500.000	22.904.431	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	112.683		387.913	338.000		1.721.996	21.182.435	
57	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	7.051.000	21	17.668,2	17.983.401				7	1.898.346	320.000						500.000	20.701.747	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000						978.100	19.723.647	
58	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	7.051.000	14	13.835,0	14.081.817		3	813.577									250.000	15.145.394	564.100	105.800	70.600		144.000	55.000			525.750			1.465.250	13.680.144	
59	HL-01734	Bùi Hồng Quang	6.469.000	25	23.027,4	23.438.210												500.000	23.938.210	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	23.054.810	
60	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	23	20.116,8	20.475.685		2	542.385									500.000	21.518.070	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000					1.043.500	20.474.570	
61	HL-01913	Đinh Văn Lợi	8.108.000	26	22.921,8	23.330.726												500.000	23.830.726	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			366.388			1.421.888	22.408.838	
62	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	7.051.000	25	20.334,6	20.697.370												500.000	21.197.370	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000					1.043.500	20.153.870	
63	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	8.108.000	26	24.062,5	24.491.776												500.000	24.991.776	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			386.988			1.442.488	23.549.288	
64	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	7.051.000	22	20.632,7	21.000.788												500.000	21.500.788	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	198.000					1.142.500	20.358.288	
65	HL-03508	Vũ Văn Đội	6.469.000	26	25.951,2	26.414.170												500.000	26.914.170	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	26.030.770	
66	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	8.108.000	28	25.425,4	25.878.990												500.000	26.378.990	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	25.323.490	
67	HL-04363	Vi Văn Luân	6.469.000	23	23.712,7	24.135.736		3	746.423									500.000	25.382.159	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			405.500			1.288.900	24.093.259	
68	HL-04542	Bùi Văn Chương	7.051.000	16	13.249,0	13.485.363		2	542.385									250.000	14.277.748	564.100	105.800	70.600		135.400	55.000	198.000					1.128.900	13.148.848	
69	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	8.108.000	28	30.886,9	31.437.924						320.000						500.000	32.257.924	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	31.168.824	
70	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	8.108.000	26	24.108,7	24.538.800							480.000					500.000	25.518.800	648.700	121.700	81.100	50.200	149.000	55.000			442.546			1.548.246	23.970.554	
71	HL-04758	Tô Hằng Phương	8.108.000	21	18.723,6	19.057.630												500.000	19.557.630	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.502.130	
72	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	7.051.000	24	23.619,2	24.040.567												500.000	24.540.567	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	23.596.067	
73	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	7.051.000	27	27.597,9	28.090.248		3	813.577									500.000	29.403.825	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	28.459.325	
74	HL-04883	Lại Văn Đức	7.051.000	26	23.862,3	24.288.004												500.000	24.788.004	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	23.843.504	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-05043	Hoàng Văn Bình	7.051.000	24	24.060,3	24.489.537		2	542.385				480.000					500.000	26.011.922	564.100	105.800	70.600	100.700	149.000	55.000						1.045.200	24.966.722	
76	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	6.469.000	19	16.688,7	16.986.427		3	746.423									250.000	17.982.850	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	17.099.450	
77	HL-05165	Trần Văn Tiến	6.469.000	26	21.095,8	21.472.150												500.000	21.972.150	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			274.050	494.000		1.651.450	20.320.700	
78	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	7.051.000	24	21.932,9	22.324.184												500.000	22.824.184	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			229.000		598.000	1.771.500	21.052.684	
79	HL-05239	Phan Văn Anh	6.469.000	24	23.408,0	23.825.600		3	746.423									500.000	25.072.023	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	24.188.623	
80	HL-05365	Phạm Văn Dũng	6.469.000	21	15.195,0	15.466.079		3	746.423									500.000	16.712.502	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	324.366		281.975	572.000		2.061.741	14.650.761	
81	HL-05383	Vũ Văn Học	7.051.000	25	24.220,9	24.653.002												500.000	25.153.002	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			252.938			1.197.438	23.955.564	
82	HL-05392	Bùi Văn Hà	7.051.000	25	24.237,4	24.669.796												500.000	25.169.796	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			283.492	546.000		1.773.992	23.395.804	
83	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	6.161.000	28	24.499,2	24.936.267				1	236.962							500.000	25.673.229	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		1.000.000	299.475			2.150.575	23.522.654	
84	HL-05438	Trần Văn Thái	6.469.000	23	16.893,8	17.195.186		2	497.615									500.000	18.192.801	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			308.000			1.191.400	17.001.401	
85	HL-05448	Lý A Su	6.469.000	21	13.697,0	13.941.355												500.000	14.441.355	517.600	97.100	64.700		137.600	55.000	198.000		231.325	520.000		1.821.325	12.620.030	
86	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	7.051.000	24	22.353,1	22.751.880												500.000	23.251.880	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000		351.700	624.000		2.019.200	21.232.680	
87	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	6.469.000	22	20.307,1	20.669.379		4	995.231									500.000	22.164.610	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	21.281.210	
88	HL-05564	Trần Văn Hòa	6.469.000	25	22.473,0	22.873.919												500.000	23.373.919	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			480.000		520.000	1.883.400	21.490.519	
89	HL-05580	Trần Văn Tư	7.051.000	19	15.061,2	15.329.892		3	813.577	4	1.084.769							500.000	17.728.238	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			495.375			1.439.875	16.288.363	
90	HL-05582	Vũ Xuân Kỳ	6.161.000	26	22.422,4	22.822.417												500.000	23.322.417	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			319.400	572.000		1.742.500	21.579.917	
91	HL-05598	Phạm Văn Cương	6.469.000	24	21.162,9	21.540.447												500.000	22.040.447	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	198.000	800.000	229.000		702.000	2.812.400	19.228.047	
92	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	6.469.000	26	23.597,2	24.018.175												500.000	24.518.175	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			287.500		286.000	1.456.900	23.061.275	
93	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	6.469.000	25	23.464,1	23.882.700												500.000	24.382.700	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			401.700			1.285.100	23.097.600	
94	HL-05703	Vũ Đức Huân	6.469.000	28	24.586,1	25.024.717							480.000					500.000	26.004.717	517.600	97.100	64.700	100.600	149.000	55.000			335.117	676.000		1.995.117	24.009.600	
95	HL-05867	Hán Xuân Trường	6.469.000	24	23.346,4	23.762.901												500.000	24.262.901	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	112.683		315.000			1.311.083	22.951.818	
96	HL-05878	Thò Mí Lử	6.469.000	25	22.696,3	23.101.203												500.000	23.601.203	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000		315.000			1.297.400	22.303.803	
97	HL-05887	Sùng Mí Dơ	6.469.000	20	17.329,2	17.638.354		6	1.492.846									500.000	19.631.200	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		1.000.000	372.000			2.255.400	17.375.800	
98	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	6.469.000	23	16.847,6	17.148.162		2	497.615									500.000	18.145.777	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	99.000		406.000		416.000	1.804.400	16.341.377	
99	HL-05944	Cao Văn Trình	6.469.000	23	22.203,5	22.599.611		3	746.423									500.000	23.846.034	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			323.276			1.206.676	22.639.358	
100	HL-05984	Hán Văn Tuyên	6.469.000	28	27.569,3	28.061.137												500.000	28.561.137	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			298.000			1.181.400	27.379.737	
101	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	7.051.000	26	22.523,6	22.925.422												500.000	23.425.422	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			385.090			1.329.590	22.095.832	
102	HL-06052	Vi Văn Luân	7.051.000	22	19.933,1	20.288.707		4	1.084.769									500.000	21.873.476	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	99.000					1.043.500	20.829.976	
103	HL-06151	Trắng Văn Cường	6.161.000	24	22.327,8	22.726.129		1	236.962									500.000	23.463.091	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	99.000		213.825	546.000		1.709.925	21.753.166	
104	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	6.161.000	19	13.502,0	13.742.825		5	1.184.808									250.000	15.177.633	492.900	92.500	61.700		145.300	55.000	198.000	800.000				1.845.400	13.332.233	
105	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	6.161.000	23	19.637,2	19.987.528		3	710.885									500.000	21.198.413	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	99.000					950.100	20.248.313	
106	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	6.469.000	24	22.238,7	22.635.439		2	497.615				480.000					500.000	24.113.054	517.600	97.100	64.700	100.600	149.000	55.000			372.000			1.356.000	22.757.054	
107	HL-06331	Đinh Văn Trung	6.161.000	23	16.937,8	17.239.971		3	710.885									500.000	18.450.856	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			304.950	468.000		1.624.050	16.826.806	
108	HL-06485	Lý Văn Chựng	6.161.000	24	21.771,2	22.159.599		2	473.923									500.000	23.133.522	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		1.000.000	405.500			2.256.600	20.876.922	
109	HL-06525	Phạm Văn Quân	6.161.000	27	23.930,5	24.357.421												500.000	24.857.421	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			240.000			1.091.100	23.766.321	
110	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	6.161.000	24	21.199,2	21.577.395												500.000	22.077.395	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	99.000		309.333		416.000	1.675.433	20.401.962	
111	HL-06582	Vũ Văn Thông	7.051.000	25	23.090,1	23.502.028												500.000	24.002.028	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	23.057.528	
112	HL-06659	Phạm Văn Điệp	6.161.000	26	24.772,0	25.213.933												500.000	25.713.933	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			240.000			1.091.100	24.622.833	
113	HL-06674	Trần Văn Quang	6.161.000	22	16.151,3	16.439.440												500.000	16.939.440	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	310.683		500.500			1.662.283	15.277.157	
114	HL-06743	Vũ Văn Hậu	6.161.000	23	20.278,5	20.640.269		4	947.846									500.000	22.088.115	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		800.000	280.000			1.931.100	20.157.015	
115	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	6.161.000	24	21.332,3	21.712.869												500.000	22.212.869	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	99.000		280.000			1.230.100	20.982.769	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-06778	Vừ Mí Sử	6.161.000	25	20.887,9	21.260.541												500.000	21.760.541	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	112.683	800.000	391.000		728.000	2.882.783	18.877.758	
117	HL-06779	Vừ Mí Say	5.867.000	23	20.223,5	20.584.288												500.000	21.084.288	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			890.000		546.000	2.256.200	18.828.088	
118	HL-06798	Trần Thế Anh	5.867.000	22	18.179,7	18.504.027		5	1.128.269									500.000	20.132.296	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			387.913			1.208.113	18.924.183	
119	HL-06846	Trần Văn Long	6.161.000	28	25.284,6	25.735.678							480.000					500.000	26.715.678	492.900	92.500	61.700	100.600	149.000	55.000			220.833			1.172.533	25.543.145	
120	HL-06874	Bùi Văn Tiên	6.161.000	23	20.951,7	21.325.479		2	473.923									500.000	22.299.402	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	198.000					1.049.100	21.250.302	
121	HL-06886	Mai Đình Tâm	5.867.000	27	23.318,9	23.734.910												500.000	24.234.910	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			296.000		624.000	1.740.200	22.494.710	
122	HL-06896	Bùi Duy Thương	6.161.000	21	16.370,6	16.662.601		6	1.421.769									500.000	18.584.370	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			372.100			1.223.200	17.361.170	
123	HL-06939	Giàng A Chư	5.867.000	23	19.276,4	19.620.292		3	676.962									500.000	20.797.254	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				208.000		1.028.200	19.769.054	
124	HL-06945	Trần Văn Chinh	6.161.000	23	20.084,9	20.443.215		3	710.885									500.000	21.654.100	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		800.000	398.500			2.049.600	19.604.500	
125	HL-06947	Trần Văn Vinh	6.161.000	24	20.651,4	21.019.822		3	710.885									500.000	22.230.707	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			400.000			1.251.100	20.979.607	
126	HL-07023	Cao Văn Vũ	5.867.000	18	11.844,0	12.055.297												250.000	12.305.297	469.400	88.100	58.700		116.900	55.000	198.000		392.588			1.378.688	10.926.609	
127	HL-07034	Vàng A Anh	5.867.000	26	22.334,4	22.732.847												500.000	23.232.847	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	112.683					932.883	22.299.964	
128	HL-07036	Bùi Văn Hảo	5.867.000	28	24.026,2	24.454.828												500.000	24.954.828	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.500.000				2.320.200	22.634.628	
129	HL-07037	Bùi Văn Hận	5.867.000	25	20.538,1	20.904.501												500.000	21.404.501	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	211.683		372.217			1.404.100	20.000.401	
130	HL-07103	Vi Văn Hiệp	5.867.000	25	22.949,3	23.358.716												500.000	23.858.716	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000					919.200	22.939.516	
131	HL-07123	Vũ Văn Cường	5.867.000	24	19.234,6	19.577.746		2	451.308									500.000	20.529.054	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.000.000	280.000			2.100.200	18.428.854	
132	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	5.867.000	19	15.277,0	15.549.542												250.000	15.799.542	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	198.000					1.018.200	14.781.342	
133	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	5.867.000	23	19.692,2	20.043.510		4	902.615									500.000	21.446.125	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000					919.200	20.526.925	
134	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	5.867.000	25	18.084,0	18.406.619												500.000	18.906.619	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.086.419	
135	HL-07166	Dương Văn Khương	5.867.000	15	11.025,0	11.221.686		2	451.308									250.000	11.922.994	469.400	88.100	58.700		113.100	55.000	198.000	800.000	291.009			2.073.309	9.849.685	
136	HL-07190	Ma Seo Cáng	5.867.000	21	16.538,6	16.833.598		6	1.353.923	1	225.654							500.000	18.913.175	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		800.000				1.620.200	17.292.975	
137	HL-07203	Lý Thái Học	6.469.000	24	21.465,4	21.848.344												500.000	22.348.344	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	198.000					1.081.400	21.266.944	
138	HL-07238	Nguyễn Văn Hùng	5.867.000	26	24.399,1	24.834.381		1	225.654									500.000	25.560.035	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		800.000	304.000		130.000	2.054.200	23.505.835	
139	HL-07243	Ty Văn Quyền	5.867.000	24	19.347,9	19.693.067												500.000	20.193.067	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	99.000					919.200	19.273.867	
140	HL-07245	Trần Văn Dũng	5.867.000	23	18.398,6	18.726.832		4	902.615	1	225.654							500.000	20.355.101	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	19.534.901	
141	HL-07344	Chu Minh Trường	5.867.000	26	21.104,6	21.481.107				1	225.654							500.000	22.206.761	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	112.683					932.883	21.273.878	
142	HL-07358	Vũ Văn Hải	5.867.000	8	6.605,2	6.723.037				1	225.654								6.948.691	469.400	88.100	58.700		63.300	55.000			247.000		234.000	1.215.500	5.733.191	
143	HL-07441	Đỗ Văn Cường	5.867.000	22	17.690,2	18.005.794												500.000	18.505.794	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	198.000		492.725			1.510.925	16.994.869	
144	HL-07527	Phạm Văn Dương	5.867.000	27	22.003,3	22.395.842				1	225.654							500.000	23.121.496	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	22.301.296	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**54**	**13.500,0**	**13.740.841**										**95.423**			**13.836.264**	**803.300**	**150.700**	**100.500**		**127.900**	**110.000**						**1.292.400**	**12.543.864**	
145	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	5.337.000	27	6.183,0	6.293.305										43.704			6.337.009	427.000	80.100	53.400		57.800	55.000						673.300	5.663.709	
146	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	4.703.000	27	7.317,0	7.447.536										51.719			7.499.255	376.300	70.600	47.100		70.100	55.000						619.100	6.880.155	
Tổng cộng				**3.520**	**2.967.509,0**	**3.052.836.294**	**4.874.602**	**159**	**39.357.541**	**33**	**9.909.192**	**2.560.000**	**3.360.000**	**1**	**500.000**	**169.237**	**960.000**	**63.000.000**	**3.177.526.864**	**76.946.900**	**14.436.100**	**9.623.800**	**692.200**	**21.184.100**	**8.030.000**	**5.991.512**	**18.700.000**	**25.561.988**	**6.812.000**	**6.214.000**	**194.192.601**	**2.983.334.263**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng